

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình trồng rừng thay thế do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang thực hiện trong năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang tại Tờ trình số 38/TTr-BQL ngày 31/8/2021 về thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình trồng rừng thay thế do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang thực hiện trong năm 2021 (kèm theo các hồ sơ liên quan);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 307/TTr-SNN&PTNT ngày 29/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình trồng rừng thay thế năm 2021 do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang thực hiện với các nội dung chính như sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư:

- Tên công trình: Công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện dự án Đường giao thông từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang, do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang thực hiện trong năm 2021.

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.

- Chủ đầu tư: UBND huyện Tây Giang, đại diện chủ đầu tư thực hiện là Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang.

2. Địa điểm: Khoảnh 5, 6 tiểu khu 122, thuộc xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam.

3. Mục tiêu: Phát triển diện tích rừng đầu nguồn nhằm thay thế diện tích rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng sang mục đích khác để đảm bảo độ che phủ của rừng không bị suy giảm; hạn chế, giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi của thiên nhiên đến môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu; phát huy chức năng phòng hộ của rừng, đặc biệt là bảo vệ đất, giữ nước, chống xói mòn, điều hòa nguồn nước phục vụ tưới tiêu, sinh hoạt, bảo vệ mùa màng, đất sản xuất nông, lâm, thủy sản, các công trình dân sinh và khu dân cư sinh sống vùng hạ lưu.

4. Quy mô và nội dung thuyết minh kỹ thuật:

4.1. Quy mô: Tổng diện tích thiết kế trồng: 21,56 ha.

4.2. Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng cây bản địa (cây Lim xanh) trên diện tích đất trống.

5. Nội dung thiết kế kỹ thuật:

5.1. Kỹ thuật thiết kế trồng rừng:

- Xử lý thực bì:

+ Xử lý thực bì theo băng; băng chặt 5,0m, băng chừa 1,0 m; băng chặt được bố trí song song với đường đồng mức; trên băng chặt phát dọn sạch thực bì, chiều cao gốc chặt <10cm, chừa lại toàn bộ cây gỗ có sẵn và cây tái sinh mục đích có tiêu chí phòng hộ lâu dài trên lô thiết kế trồng rừng.

+ Thực bì được phát dọn được gom thành dải dọc theo đường đồng mức và không được đốt.

- Làm đất: Cuốc hố được thực hiện sau khi xử lý thực bì, cuốc thực sâu, xới quanh hố trồng có đường kính từ 0,8 m - 1,0 m, chiều sâu lát cuốc khoảng 10 cm, đào hố có kích thước 40 x 40 x 40 cm, loại bỏ sỏi, đá, rễ cây, tạp vật khác. Sau khi cuốc hố xong, vun toàn bộ đất tầng mặt, thực bì phân hủy xuống hố, lấp cao khoảng 15 cm, bón lót 0,1 kg phân NPK vào hố, dùng cuốc xáo trộn đều với đất, sau đó lấp đất đầy hố, vun thành hình mâm xôi.

- Loài cây trồng: Lim xanh.

- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.

- Phương thức trồng: Trồng thuần loài.

- Phương pháp trồng: Trồng rừng bằng phương pháp thủ công, bằng cây con có bầu.

- Kỹ thuật trồng: Chọn ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ, đất ẩm, làm tơi đất trong hố, đào lỗ giữa hố có kích thước đủ để đặt bầu. Rạch bỏ vỏ bầu, để cây ngay ngắn giữa hố, lấp đất lèn chặt xung quanh gốc cây từ dưới lên trên, lấp trên cổ rễ 2 cm, vun thành hình mâm xôi. Cây trồng còn nguyên đất bầu, không bị cong rễ, không bị nghiêng. Sau khi trồng 10 - 15 ngày tiến hành kiểm tra để tra dặm cây chết, cây ngã, gãy để đảm bảo mật độ trồng ban đầu. Thường xuyên theo dõi nếu cây có các triệu chứng sâu, bệnh thì tiến hành phun thuốc bảo vệ thực vật cho cây trồng.

- Tiêu chuẩn cây con đem trồng:

+ Cây con được tạo trong túi bầu PE (kích cỡ 0,5-0,8kg) và được nuôi dưỡng trong vườn ươm.

+ Thời gian gieo ươm cây Lim xanh trên 20 tháng tuổi.

+ Tiêu chuẩn kích thước cây con trồng rừng: Cây Lim xanh có chiều cao vút ngọn Hvn: 50 - 60 cm; đường kính cổ rễ Dcr: $\geq 0,8$ cm.

+ Cây sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn, vỡ bầu, có bộ rễ phát triển tốt, lá không bị vàng úa.

+ Cây con có đầy đủ nguồn gốc xuất xứ và lý lịch xuất vườn theo đúng quy chế quản lý giống cây Lâm nghiệp. Thực hiện việc mua cây giống tại các cơ sở sản xuất kinh doanh giống đảm bảo tính pháp lý, thủ tục theo quy định.

- Thời vụ trồng: Vụ Đông xuân.

5.2. Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng:

Rừng trồng được chăm sóc liên tục trong 4 năm, với số lần chăm sóc cho các năm 3-3-2-1, cụ thể:

a) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ hai: Số lần chăm sóc 03 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 3 - 4.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 7 - 8.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 3:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 10 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, dây cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m. Riêng chăm sóc lần 3 năm thứ nhất tiến hành tra dặm cây chết cho đạt mật độ

thiết kế ban đầu. Thường xuyên theo dõi nếu cây có các triệu chứng sâu, bệnh thì tiến hành phun thuốc bảo vệ thực vật cho cây trồng.

b) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: Số lần chăm sóc 02 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 4 - 6.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 9 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m.

c) Kỹ thuật chăm sóc năm thứ tư: Số lần chăm sóc 1 lần/năm.

- Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 8 - 10.

- Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m.

5.3. Bảo vệ rừng: Rừng sau khi trồng phải được bảo vệ, ngăn chặn kịp thời sự phá hoại của người và gia súc, đồng thời thường xuyên kiểm tra và theo dõi phát hiện kịp thời sâu bệnh hại, nguy cơ lửa rừng để có biện pháp phòng trừ kịp thời. Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt quy định của Luật Lâm nghiệp và những chủ trương chính sách bảo vệ rừng.

6. Dự toán kinh phí đầu tư: Tổng mức đầu tư công trình làm tròn số là 2.400.930.000 đồng (*Hai tỷ, bốn trăm triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	1.978.353.139 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	59.350.594 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	93.164.507 đồng;
- Chi phí khác:	38.867.609 đồng;
- Chi phí dự phòng:	231.194.630 đồng.

(Đính kèm biểu dự toán chi tiết)

7. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên mục đích sử dụng sang thực hiện dự án: Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã Atiêng, Bhalê, Avuong), lý trình Km0+00-Km11+00 được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế tại Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 26/5/2021.

8. Thời gian và tiến độ thực hiện:

8.1. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2025.

8.2. Tiến độ thực hiện:

- Năm 2021: Trồng rừng.
- Năm 2022: Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất.
- Năm 2023: Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai.
- Năm 2024: Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba.
- Năm 2025: Chăm sóc rừng trồng năm thứ tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- UBND huyện Tây Giang, Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang có trách nhiệm giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai, quyền lợi và nghĩa vụ của cộng đồng thôn Poring trước và trong quá trình thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện dự án: Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang theo đúng quy định; không để xảy ra tranh chấp, kiện tụng các thủ tục liên quan đến đất đai tại khu vực thiết kế trồng rừng.

- Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang (đại diện cho chủ đầu tư là UBND huyện Tây Giang) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác theo đúng quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tiến độ và tiêu chuẩn thành rừng theo quy định.

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) theo dõi, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra việc thực hiện trồng rừng thay thế của chủ đầu tư theo đúng nội dung phê duyệt của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Tây Giang; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2021\Quyết định\10 08 phê duyệt Bao cao KTKT công trình trong rừng huyện Tây Giang.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

BIỂU 01. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG

Loài cây trồng: Lim xanh; Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.

Địa điểm trồng rừng: Lô 1, 2, khoảnh 5 và Lô 1, khoảnh 6, tiểu khu 122, thuộc xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam

Tổng diện tích: 21,56 ha.



(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 21,56 ha
A	Chi phí trồng rừng (Năm 2021)						41.117.455	886.492.332
I	Chi phí trực tiếp						41.117.455	886.492.332
1	Chi phí nhân công				119,26	186.823	22.674.955	488.872.032
-	Xử lý thực bì	m ² /công	8.333	274	30,41	186.823	5.681.967	122.503.210
-	Đào hố	hố/công	1.333	53	25,15	186.823	4.698.777	101.305.624
-	Lấp hố	hố/công	1.333	152	8,77	186.823	1.638.389	35.323.672
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m ²	m ² /công	1.333	90	14,81	186.823	2.767.057	59.657.756
-	Vận chuyển, bón phân	hố	1.333	99	13,46	186.823	2.515.507	54.234.324
-	Vận chuyển và trồng cây	cây/công	1.466	55	26,65	186.823	4.979.684	107.361.991
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	ha			1,50	186.823	280.235	6.041.858
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng	ha	1	7,28	7,28	186.823	113.339	2.443.596
2	Vật tư						18.442.500	397.620.300
a	Cây giống (kể cả trồng dặm 10%)	cây	1.466				16.126.000	347.676.560
-	Lim xanh		1.466			11.000	16.126.000	347.676.560
b	Phân bón (NPK) (0,1kg/hố)	kg	133,0			16.000	2.128.000	45.879.680
c	Thuốc bảo vệ thực vật	ha					188.500	4.064.060
B	Chăm sóc rừng						41.717.435	899.427.902
I	Chăm sóc năm thứ nhất (2022)						14.696.653	316.859.828
1	Chi phí nhân công				68,69	186.823	12.832.353	276.665.520
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	548	15,21	186.823	2.840.984	61.251.605
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	716	11,64	186.823	2.174.384	46.879.720

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 21,56 ha
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	716	11,64	186.823	2.174.384	46.879.720
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	90	14,81	186.823	2.767.057	59.657.756
-	Đào hố	hố	133	53	2,51	186.823	468.820	10.107.763
-	Lấp hố	hố	133	152	0,88	186.823	163.470	3.524.417
-	Vận chuyển và bón phân	cây	13,3	99	0,13	186.823	25.098	541.123
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	133	43	3,09	186.823	577.848	12.458.406
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	ha			1,50	186.823	280.235	6.041.858
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	186.823	1.360.072	29.323.152
2	Vật tư						1.864.300	40.194.308
-	Cây giống		133				1.463.000	31.542.280
+	Lim xanh	cây	133			11.000	1.463.000	31.542.280
-	Phân NPK (0,1 kg/hố)	kg	13,3			16.000	212.800	4.587.968
-	Thuốc bảo vệ thực vật	ha					188.500	4.064.060
II	Chăm sóc năm thứ 2 (2023)						11.785.616	254.097.872
1	Chi phí nhân công				60,58	186.823	11.597.116	250.033.812
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	548	15,21	186.823	2.840.984	61.251.605
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	716	11,64	186.823	2.174.384	46.879.720
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	716	11,64	186.823	2.174.384	46.879.720
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	90	14,81	186.823	2.767.057	59.657.756
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	186.823	1.360.072	29.323.152
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	ha			1,50	186.823	280.235	6.041.858
2	Vật tư						188.500	4.064.060
-	Thuốc bảo vệ thực vật	ha					188.500	4.064.060
III	Chăm sóc năm thứ 3 (2024)						8.815.167	190.055.008
1	Chi phí nhân công				47,18	186.823	8.815.167	190.055.008
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	650	12,82	186.823	2.395.168	51.639.815
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	679	12,27	186.823	2.292.870	49.434.285
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	90	14,81	186.823	2.767.057	59.657.756
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	186.823	1.360.072	29.323.152

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 21,56 ha
IV	Chăm sóc năm thứ 4 (2025)						6.420.000	138.415.194
1	Chi phí nhân công				34,36	186.823	6.420.000	138.415.194
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	679	12,27	186.823	2.292.870	49.434.285
-	Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	90	14,81	186.823	2.767.057	59.657.756
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	186.823	1.360.072	29.323.152
*	Tổng cộng công trình tính cho 1 ha (trồng rừng + chăm sóc 4 năm)						82.834.890	1.785.920.234

Căn cứ lập dự toán:

- Theo Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Thực bì (trồng rừng) cấp 2, đất cấp 2, cự ly đi làm: 4000m-5000m, độ dốc dưới 20 độ.
- Thực bì (chăm sóc rừng) cấp 2, đất cấp 2, cự ly đi làm: 4000m-5000m, độ dốc dưới 20 độ.
- Hệ số phụ cấp khu vực: 0,7.
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.490.000 đồng

BIỂU 02. DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐẦU TƯ

Loài cây trồng: Lim xanh; mô hình trồng rừng: Thuần loài.

Địa điểm trồng rừng: Lô 1, 2 khoảnh 5; Lô 1 khoảnh 6 Tiểu khu 122, thuộc xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam

Tổng diện tích: 21,56 ha.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục	Dự toán Bình quân cho 1 ha	Tổng dự toán cho 21,56 ha
I	Chi phí vật tư	20.495.300	441.878.668
1	Cây giống	17.589.000	379.218.840
2	Phân bón	2.340.800	50.467.648
3	Thuốc bảo vệ thực vật	565.500	12.192.180
II	Chi phí nhân công	62.339.590	1.344.041.566
1	Năm 1: Trồng rừng	22.674.955	488.872.032
2	Năm 2: Chăm sóc	12.832.353	276.665.520
3	Năm 3: Chăm sóc	11.597.116	250.033.812
4	Năm 4: Chăm sóc	8.815.167	190.055.008
5	Năm 5: Chăm sóc	6.420.000	138.415.194
III	Tổng (I+II)	82.834.890	1.785.920.234
IV	Chi phí chung: 5%*(III)	4.141.745	89.296.012
V	Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(III+IV)	4.783.715	103.136.894
VII	Chi phí QLDA:	2.752.810	59.350.594
VIII	Chi phí tư vấn ĐT XD:	4.321.174	93.164.507
1	Chi phí khảo sát, lập hồ sơ thiết kế	1.604.707	34.597.478
2	Chi phí giám sát thi công	2.371.083	51.120.545
3	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	345.384	7.446.484
IX	Chi phí khác	1.802.765	38.867.609
-	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình:	563.356	12.145.949
-	Kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước	1.239.409	26.721.660
X	Chi phí dự phòng	10.723.313	231.194.630
-	Dự phòng khối lượng	5.031.855	108.486.792
-	Dự phòng giá	5.691.458	122.707.838
Tổng chi phí đầu tư		111.360.412	2.400.930.480
Tổng chi phí đầu tư làm tròn			2.400.930.000

BIỂU 03. KẾ HOẠCH PHÂN KỶ VỐN

Loại cây trồng: Lim xanh; mô hình trồng rừng: Thuần loài.

Địa điểm trồng rừng: Lô 1, 2 khoảnh 5; Lô 1 khoảnh 6 Tiểu khu 122, thuộc xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam

Tổng diện tích: 21,56 ha.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng
	Năm thực hiện	0	1	2	3	4	
	Tỉ lệ dự phòng k.lượng	5%					
	Tỉ lệ lạm phát	5%					
	Chỉ số lạm phát	1	1,05	1,10	1,16	1,22	
*	<i>Năm thực hiện</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	
I	Chi phí vật tư	397.620.300	40.194.308	4.064.060			441.878.668
1	Cây giống	347.676.560	31.542.280				379.218.840
2	Phân bón	45.879.680	4.587.968				50.467.648
3	Thuốc bảo vệ thực vật	4.064.060	4.064.060	4.064.060			12.192.180
II	Chi phí nhân công	488.872.032	276.665.520	250.033.812	190.055.008	138.415.194	1.344.041.566
1	Năm 1: Trồng rừng	488.872.032					488.872.032
2	Năm 2: Chăm sóc		276.665.520				276.665.520
3	Năm 3: Chăm sóc			250.033.812			250.033.812
4	Năm 4: Chăm sóc				190.055.008		190.055.008
5	Năm 5: Chăm sóc					138.415.194	138.415.194
III	Tổng (I+II)	886.492.332	316.859.828	254.097.872	190.055.008	138.415.194	1.785.920.234
IV	Chi phí chung: 5%*(III)	44.324.617	15.842.991	12.704.894	9.502.750	6.920.760	89.296.012
V	Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(III+IV)	51.194.932	18.298.655	14.674.152	10.975.677	7.993.477	103.136.894
VII	Chi phí QLDA:	29.460.356	10.530.044	8.444.308	6.316.003	4.599.883	59.350.594
VIII	Chi phí tư vấn ĐT XD	63.603.434	10.091.845	9.830.156	6.556.035	3.083.038	93.164.507
1	Chi phí lập hồ sơ thiết kế	34.597.478					34.597.478
2	Chi phí giám sát thi công	25.309.682	8.770.682	8.770.682	5.763.591	2.505.909	51.120.545
3	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	3.696.274	1.321.163	1.059.474	792.444	577.129	7.446.484
IX	Chi phí khác	11.472.263	7.462.585	7.052.915	6.617.743	6.262.102	38.867.609
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	6.127.931	2.118.253	1.708.583	1.273.411	917.770	12.145.949
2	Kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước	5.344.332	5.344.332	5.344.332	5.344.332	5.344.332	26.721.660
X	Chi phí dự phòng	54.327.397	37.908.595	46.787.655	47.758.570	44.412.413	231.194.630
-	Dự phòng khối lượng	54.327.397	18.954.297	15.340.215	11.501.161	8.363.723	108.486.792
-	Dự phòng giá	0	18.954.297	31.447.440	36.257.410	36.048.690	122.707.838
	Tổng chi phí	1.140.875.331	416.994.544	353.591.951	277.781.787	211.686.867	2.400.930.480
	Tổng chi phí làm tròn	1.140.875.000	416.995.000	353.592.000	277.782.000	211.687.000	2.400.930.000

BIỂU 04. DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI PHÍ KHẢO SÁT, LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ TRỒNG RỪNG THAY THẾ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức quy định	Định mức áp dụng	Công	Hệ số lương	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp lưu động	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	TỔNG					104,80					34.597.478
1	Chuẩn bị					10,00					2.640.009
-	Thu thập tài liệu bản đồ liên quan	1	Công/CT	15	6	6,00	3,33	0,7		272.941	1.637.645
-	Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật đời sống	1	Công/CT	10	4	4,00	3,00	0,7		250.591	1.002.364
2	Ngoại nghiệp					83,30					28.548.417
-	Di chuyển quân	5	người	0,2	0,2	1,00	3,99	0,7	0,6	358.277	358.277
-	Đo đạc, khoanh vẽ khu vực bằng máy định vị GPS	15	Công/Km	0,5	3	45,00	3,66	0,7	0,6	335.927	15.116.727
-	Đo đạc ranh giới lô	15	km		0,5	7,50	3,66	0,7	0,6	335.927	2.519.455
-	Đóng mốc ranh giới lô	15	km		1	15,00	3,66	0,7	0,6	335.927	5.038.909
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	68,50	Công		7%	4,80	4,65	0,7	0,6	402.977	1.932.276
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	5	người	2	2	10,00	3,99	0,7	0,6	358.277	3.582.773
3	Nội nghiệp					11,50					3.409.052
-	Nhập số liệu vào máy tính	30	Công/biểu	0,05	0,05	1,50	3,99	0,7		317.641	476.461
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	1	Công/CT	15	5	5,00	3,99	0,7		317.641	1.588.205
-	In ấn, giao nộp thành quả	1	Công/CT	8	5	5,00	3,27	0,7		268.877	1.344.386

BIỂU 05. DỰ TOÁN CHI PHÍ GIÁM SÁT THI CÔNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	TỔNG			204		51.120.545
1	Trồng rừng (năm 2021)			101		25.309.682
-	Phát dọn thực bì	21,56	ha	35	250.591	8.770.682
-	Cuốc hố, bón phân	28739	hố	23	250.591	5.763.591
-	Trồng cây, vun gốc	28739	cây	23	250.591	5.763.591
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	21,56	ha	20	250.591	5.011.818
2	Chăm sóc rừng (9lần/4 năm)			103		25.810.864
a	Năm 2022 (3 lần)					8.770.682
-	Phát dọn thực bì	21,56	ha	25	250.591	6.264.773
-	Dây cỏ, xới gốc	28859	cây	10	250.591	2.505.909
b	Năm 2023 (3 lần)					8.770.682
-	Phát dọn thực bì	21,56	ha	25	250.591	6.264.773
-	Dây cỏ, xới gốc	28859	cây	10	250.591	2.505.909
c	Năm 2024 (2 lần)					5.763.591
-	Phát dọn thực bì	21,56	ha	15	250.591	3.758.864
-	Dây cỏ, xới gốc	28859	cây	8	250.591	2.004.727
d	Năm 2025 (1 lần)					2.505.909
-	Phát dọn thực bì	21,56	ha	6	250.591	1.503.545
-	Dây cỏ, xới gốc	28859	cây	4	250.591	1.002.364

BIỂU 06. CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng
*	Chi phí xây dựng	930.816.948	332.702.820	266.802.766	199.557.759	145.335.953	1.875.216.246
1	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT (0,361%*(1))	3.360.249	1.201.057	963.158	720.404	524.663	6.769.531
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (45%)	1.512.112	540.476	433.421	324.182	236.098	3.046.289
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (55%)	1.848.137	660.581	529.737	396.222	288.565	3.723.242
2	Thuế giá trị gia tăng ((2)*10%)	336.025	120.106	96.316	72.040	52.466	676.953
	Tổng cộng (1+2)	3.696.274	1.321.163	1.059.474	792.444	577.129	7.446.484

Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng áp dụng theo Bảng số 2.19, áp dụng cho công trình NN&PTNT có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng: 0,361% theo hướng dẫn tại Thông tư 16/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng.